

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 236 /CBTT-TMD  
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
Quý I năm 2020

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 4 năm 2020

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.272; Fax: 0203.3868.276.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Trọng Cường
6. Nội dung công bố thông tin:
  - 6.1. Báo cáo tài chính Quý I năm 2020 của Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 4 năm 2020, Bao gồm BCDKT; KQHĐXSKD; BCLCTT; BCTMTC.
  - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính Quý I năm 2020 - Công ty CP than Mông Dương : **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

**UQ. GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**Lê Trọng Cường**



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG -VINACOMIN  
Số 235 /GT - MDC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng ninh, ngày 20 tháng 4 năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
Quý I năm 2020 so với Quý I năm 2019.

**Kính gửi :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

- Thực hiện thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, đến ngày tháng 4 năm 2020, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý I năm 2020.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý I năm 2020 cao hơn so với Quý I năm 2019, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý I năm 2020 là: 5.196.549.398 đồng, cao hơn so với lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý I năm 2019 là: 246.720.071 đồng.

\* **Nguyên nhân:**

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý I năm 2020 là: 25.349.278.342 đồng, giảm 5.842.404.235 đồng tương ứng giảm 18,73% so với cùng kỳ năm trước.

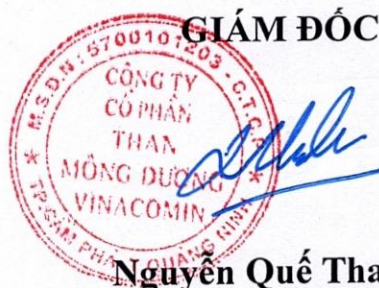
Do chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp giảm, nên lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2020 của Công ty cao hơn so với Quý I năm 2019.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KTTK.

**GIÁM ĐỐC**  
  
Nguyễn Quế Thanh



TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM  
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----0o0-----

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Đến 31 tháng 3 năm 2020**

*Quảng Ninh, tháng 4 năm 2020*



# MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến 31 tháng 3 năm 2020

STT	DANH MỤC	MẪU BIỂU	SỐ TRANG
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN	1
2	Kết quả hoạt động SX kinh doanh	B02-DN	5
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN	6
4	Báo cáo thuyết minh tài chính	B09-DN	8



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
A	B	C	1	2
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>264.938.651.487</b>	<b>287.701.131.896</b>
<b>(100=110+120+130+140+150)</b>				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.446.066.682</b>	<b>3.211.485.871</b>
1. Tiền	111	VI.1	2.446.066.682	3.211.485.871
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>16.748.171.700</b>	<b>16.748.171.700</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	21.799.000.000	21.799.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a	(5.050.828.300)	(5.050.828.300)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>157.389.660.928</b>	<b>193.389.848.350</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	129.699.875.098	131.690.211.328
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.051.211.017	18.806.949.990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	22.298.141.022	43.552.253.241
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(659.566.209)	(659.566.209)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.7	<b>61.845.213.268</b>	<b>40.558.022.797</b>
1. Hàng tồn kho	141		61.845.213.268	40.558.022.797
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.509.538.909</b>	<b>33.793.603.178</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	25.748.291.142	30.060.998.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	761.247.767	3.732.604.633
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		



<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.002.906.540.519</b>	<b>900.908.550.412</b>
<b>(200 = 210+220+240+250+260)</b>				
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.670.462.385</b>	<b>25.144.157.033</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.000.000.000	2.000.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	23.670.462.385	23.144.157.033
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>462.160.667.690</b>	<b>491.175.142.694</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	461.968.135.653	490.874.984.055
- Nguyên giá	222		1.961.963.444.463	1.958.199.072.661
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.499.995.308.810)	(1.467.324.088.606)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	192.532.037	300.158.639
- Nguyên giá	228		860.150.000	860.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(667.617.963)	(559.991.361)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>125.965.551.629</b>	<b>26.631.909.439</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		125.965.551.629	26.631.909.439
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>389.109.858.815</b>	<b>357.957.341.246</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	389.109.858.815	357.957.341.246
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.267.845.192.006</b>	<b>1.188.609.682.308</b>



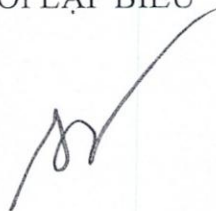
NGUỒN VỐN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>1.019.405.438.328</b>	<b>945.366.478.028</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>568.880.986.082</b>	<b>531.665.685.577</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	294.079.168.161	238.579.265.973
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.430.745.681	0
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	25.000.939.480	37.617.223.031
4. Phải trả người lao động	314		29.421.199.350	63.627.532.186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	112.736.245	127.384.127
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	8.304.091.289	5.781.548.235
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	169.056.662.385	179.437.940.288
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	36.048.718.923	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.426.724.568	6.494.791.737
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>450.524.452.246</b>	<b>413.700.792.451</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		445.774.261.291	408.950.601.496
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	4.750.190.955	4.750.190.955
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>248.439.753.678</b>	<b>243.243.204.280</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>248.439.753.678</b>	<b>243.243.204.280</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3.850.147.787	3.850.147.787
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	30.406.145.891	25.209.596.493
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		25.209.596.493	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.196.549.398	25.209.596.493
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.267.845.192.006</b>	<b>1.188.609.682.308</b>

Lập, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quế Thanh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

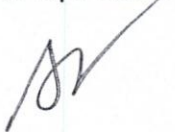
Đến 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	494.277.527.706	413.478.734.305	494.277.527.706	413.478.734.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01-02 )	10		494.277.527.706	413.478.734.305	494.277.527.706	413.478.734.305
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	446.469.605.182	357.872.134.370	446.469.605.182	357.872.134.370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20=10-11)	20		47.807.922.524	55.606.599.935	47.807.922.524	55.606.599.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	13.919.331	20.655.928	13.919.331	20.655.928
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12.245.267.431	14.630.371.778	12.245.267.431	14.630.371.778
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.245.267.431</i>	<i>14.630.371.778</i>	<i>12.245.267.431</i>	<i>14.630.371.778</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	3.210.236.386	3.675.943.050	3.210.236.386	3.675.943.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	25.349.278.342	31.191.682.577	25.349.278.342	31.191.682.577
10. Lợi nhuận thuần từ hkd{30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.017.059.696	6.129.258.458	7.017.059.696	6.129.258.458
11. Thu nhập khác	31	VII.6	-	58.028.201	-	58.028.201
12. Chi phí khác	32	VII.7	497.772.948	-	497.772.948	-
13. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32 )	40		(497.772.948)	58.028.201	(497.772.948)	58.028.201
14. Tổng lợi nhuận trước thuế ( 50=30+40)	50		6.519.286.748	6.187.286.659	6.519.286.748	6.187.286.659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.322.737.350	1.237.457.332	1.322.737.350	1.237.457.332
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60= 50-51-52)	60	VII.11	5.196.549.398	4.949.829.327	5.196.549.398	4.949.829.327
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		243	231	243	231
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



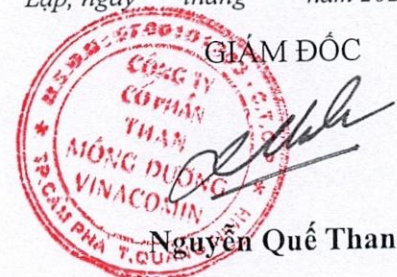
Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quế Thanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Đến 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		6.519.286.748	6.187.286.659
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.778.846.806	35.843.231.689
- Các khoản dự phòng	03		36.048.718.923	29.025.260.423
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.919.331)	(20.655.928)
- Chi phí lãi vay	06		12.245.267.431	14.630.371.778
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>		<b>87.578.200.577</b>	<b>85.665.494.621</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.909.659.468	211.362.910.678
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.287.190.471)	479.436.667
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(66.374.313.338)	(176.423.364.791)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(26.839.810.166)	(88.957.169.562)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.245.267.431)	(14.630.371.778)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.155.566.431)	(6.456.516.789)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		3.192.130.000	492.206.003
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>		<b>(10.222.157.792)</b>	<b>11.532.625.049</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.998.328.000)	(32.411.685.469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.919.331	20.047.140
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(16.984.408.669)	(32.391.638.329)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		267.791.858.738	144.839.430.872
- Ngắn hạn			243.336.618.738	122.602.081.099
- Dài hạn			24.455.240.000	22.237.349.773
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(241.349.476.846)	(123.156.261.047)
- Ngắn hạn			(217.893.526.581)	(93.265.902.782)
- Dài hạn			(23.455.950.265)	(29.890.358.265)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.234.620)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		26.441.147.272	21.683.169.825
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		(765.419.189)	824.156.545
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		3.211.485.871	2.414.964.910
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		2.446.066.682	3.239.121.455

Lập, ngày tháng năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quế Thanh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 03 năm 2020

(ĐVT: đồng)

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **214.183.460.000 VND** (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	59,82 % tương ứng	128.028.540.000 đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	40,18 % tương ứng	86.154.920.000 đồng

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

#### 3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

#### 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2020, kết thúc vào ngày 31 - 03 - 2020

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

#### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

#### 3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác

- với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.



3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: ( theo TT45/2013 )

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm
9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
 

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
  - Thu nhập khác;
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu



22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi,

2. giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

3. - Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .**

ĐVT: đồng

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	1.286.874.157	5.631.054
- Tiền gửi ngân hàng:	1.159.192.525	3.205.854.817
- Tiền đang chuyển:		

Cộng

2.446.066.682

3.211.485.871

**02 Các khoản đầu tư tài chính**

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
---------	----------------	----------	---------	----------------	----------

a) Chứng khoán kinh doanh ( Chi tiết theo biểu 2A-TM-TKV)

- Tổng giá trị cổ phiếu;

- Tổng giá trị trái phiếu;

- Đầu tư vào đơn vị khác ( Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả );

21.799.000.000	16.748.171.700	(5.050.828.300)	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)
----------------	----------------	-----------------	----------------	---------------	------------------

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
---------	----------------	---------	----------------

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C3-TM-TKV)

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
---------	----------------	----------	---------	----------------	----------

khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào đơn vị khác ( Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả );

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.



03	Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	126.269.129.417		131.690.211.328
	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	126.194.747.783		131.651.158.974
	Công ty Tuyển than Cửa Ông	127.483.211.844		124.682.559.338
	Công ty Kho vận Cẩm Phả	(1.966.325.149)		6.862.147.556
	Công ty Than Quang Hanh - TKV			106.452.080
	Công ty Xây lắp Mỏ -TKV	367.475.233		0
	Công ty Than Hòn Gai -TKV	310.385.855		0
	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	74.381.634		39.052.354
	Công ty CP Đầu tư XDPT Viễn thông Việt Nam	26.400.000		26.400.000
	Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	0		0
	Ngân hàng Công Thương Cẩm Phả	8.525.088		0
	Công ty CP tư vấn và xây dựng ASEAN	15.861.942		0
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh	23.594.604		
	TT mạng lưới mobifone Miền Bắc- CN TCT viễn thôn;	0		12.652.354
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	0		0
b)	Phải thu của khách hàng dài hạn	0		0
	- Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV	0		0
	- Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV	0		0

04	Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	<b>Ngắn hạn</b>	<b>22.298.141.022</b>		<b>43.552.253.241</b>	
	<b>a.1. Trong TKV</b>	<b>6.631.058.701</b>		<b>26.566.457.840</b>	
	- Phải thu về cổ phần hoá:				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
	- Phải thu của người lao động:				
	- Ký cược, ký quỹ;				
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Tiền đất tái định cư				
	Quỹ tương trợ rủi ro Công ty				
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung	6.631.058.701		26.566.457.840	
	Tiền lương ốm của CBCNV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh				
	Dự án khu tái định cư do di dời dân				
	- <b>Phải thu khác:</b>				
	<b>a.2. Ngoài TKV</b>	<b>15.667.082.321</b>		<b>16.985.795.401</b>	
	- Phải thu về cổ phần hoá:				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
	- Phải thu của người lao động:				
	- Ký cược, ký quỹ;				
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Tiền đất tái định cư	13.682.517.000		13.682.517.000	
	Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000		935.798.000	
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh	39.751.439		48.028.069	
	1% KPĐ trên tổng thu nhập				
	- Phải thu khác:	1.009.015.882		2.319.452.332	



b) <b>Dài hạn</b>	<b>23.670.462.385</b>	<b>23.144.157.033</b>
<b>b.1 Trong TKV</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu của người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác:		
<b>b.2 Ngoài TKV</b>	<b>23.670.462.385</b>	<b>23.144.157.033</b>
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu của người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;	23.670.462.385	23.144.157.033
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác:		0
<b>Cộng:</b>	<b>45.968.603.407</b>	<b>66.696.410.274</b>

**05 Tài sản thiếu chờ xử lý ( Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo )**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

**06 Nợ khó đòi (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)**

	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP
- <b>Đối tượng nợ từ 1-2 năm</b>	1.082.615.700	541.307.850	541.307.850	1.082.615.700	541.307.850	541.307.850
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	1.082.615.700	541.307.850	541.307.850	1.082.615.700	541.307.850	541.307.850
- <b>Đối tượng nợ từ 2-3 năm</b>	168.940.513	50.682.154	118.258.359	168.940.513	50.682.154	118.258.359
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	168.940.513	50.682.154	118.258.359	168.940.513	50.682.154	118.258.359
- <b>Đối tượng nợ từ 2-3 năm</b>						
- <b>Đối tượng nợ trên 3 năm</b>						
<b>Cộng</b>	1.251.556.213	591.990.004	659.566.209	1.251.556.213	591.990.004	659.566.209

**07 Hàng tồn kho:**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu:	31.030.049.854		15.515.984.566	
- Công cụ, dụng cụ:	22.927.000		12.374.000	
- Chi phí SX, KD dở dang:	27.271.792.751		18.254.027.232	
- Thành phẩm:	3.520.443.663		6.775.636.999	
- Hàng hoá:				
- Hàng gửi đi bán:				



- Hàng hoá kho bảo thuế: -
- Hàng hoá bất động sản: -
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Cộng giá gốc hàng tồn kho:** 61.845.213.268 - 40.558.022.797

08 Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b> Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08b-TM-TKV)		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>
- Mua sắm;		123.719.681.004		25.063.165.459
- XDCB;		1.495.763.490		1.568.743.980
+ Dự án KT xuống sâu GD II:		1.140.351.371		1.140.351.371
+ Dự án thoát nước mở Hầm lò:		0		0
+ Dự án nhà ở Công nhân :		(111.682.035)		0
+ Các dự án khác:		467.094.154		428.392.609
- Sửa chữa.		750.107.135		0
<b>Cộng</b>		<b>125.965.551.629</b>		<b>26.631.909.439</b>

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm:	1.020.730.056.403	582.545.032.111	313.935.973.394	40.988.010.753	0	1.958.199.072.661
- Mua trong năm	0	0	0	3.803.300.000	0	3.803.300.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-38.928.198				0	-38.928.198
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1.020.691.128.205	582.545.032.111	313.935.973.394	44.791.310.753		1.961.963.444.463
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	838.799.779.450	373.962.674.294	215.296.477.724	39.265.157.138		1.467.324.088.606
- Khấu hao trong năm	13.321.128.231	14.392.264.769	4.790.429.149	167.398.055		32.671.220.204
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Do tính hao mòn)	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số cuối năm	852.120.907.681	388.354.939.063	220.086.906.873	39.432.555.193		1.499.995.308.810
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	181.930.276.953	208.582.357.817	98.639.495.670	1.722.853.615		490.874.984.055
- Tại ngày cuối kỳ	168.570.220.524	194.190.093.048	93.849.066.521	5.358.755.560		461.968.135.653

- \* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản v: 441.813.081.241
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 856.323.286.469
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- \* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)



Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Ng/giá TSCĐ thuê tài chính</b>						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<b>GTCL của TSCĐ thuê tài chính</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Ng.giá TSCĐ vô hình</b>						0
Số dư đầu năm:					860.150.000	860.150.000
- Mua trong năm					0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	860.150.000	860.150.000
<b>G.tri đã hao mòn lũy kế</b>						0
Số dư đầu năm					559.991.361	559.991.361
- Khấu hao trong năm					107.626.602	107.626.602
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	667.617.963	667.617.963
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	300.158.639	300.158.639
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	192.532.037	192.532.037

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)**



Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13 Chi phí trả trước: ( Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV )**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	<b>25.748.291.142</b>	<b>30.060.998.545</b>
- CP trả trước về cước truyền hình cáp:	0	0
- Phí tư vấn công bố thông tin:	0	2.000.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.546.119.452	6.209.767.283
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	229.464.717	365.697.224
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL hết khấu hao	15.972.706.972	23.483.534.038
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	0	0
b) Dài hạn	<b>389.109.858.815</b>	<b>357.957.341.246</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	496.294.980	695.551.223
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	0	0
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	25.823.888.559	32.315.081.156
- Chi phí phân bổ phí cấp quyền KT KS	301.333.114.908	315.014.114.908
- Chi phí GPMB theo dự án	2.460.780.000	2.624.832.000
- CP phần mềm quản lý y tế cơ sở năm 2021, 202	52.078.000.000	
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	6.917.780.368	7.307.761.959
Cộng:	<b>414.858.149.957</b>	<b>388.018.339.791</b>



14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**15 Vay và nợ thuê tài chính:**

Nội dung	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	169.056.662.385	169.056.662.385	243.336.618.738	217.893.526.581	143.613.570.228	143.613.570.228
- Vay ngân hàng:	169.056.662.385	169.056.662.385	243.336.618.738	217.893.526.581	143.613.570.228	143.613.570.228
- Vay đối tượng khác :		0				
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ h	445.774.261.291	445.774.261.291	24.455.240.000	23.455.950.265	444.774.971.556	444.774.971.556
- Vay ngân hàng:	445.774.261.291	445.774.261.291	24.455.240.000	23.455.950.265	444.774.971.556	444.774.971.556
Trong đó: Nợ dài hạn đến						
- hạn trả dưới 1 năm	74.443.650.795	74.443.650.795	62.075.231.000	23.455.950.265	35.824.370.060	35.824.370.060
- Kỳ hạn từ 1 đến 3 năm	0	0			0	0
- Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	0	0			0	0
- Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	277.098.219.680	277.098.219.680	24.455.240.000		252.642.979.680	252.642.979.680
- Kỳ hạn trên 10 năm	192.131.991.876	192.131.991.876	0		192.131.991.876	192.131.991.876
<b>Cộng:</b>	<b>614.830.923.676</b>	<b>614.830.923.676</b>	<b>267.791.858.738</b>	<b>241.349.476.846</b>	<b>588.388.541.784</b>	<b>588.388.541.784</b>

c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	Cuối năm	Đầu năm
	Gốc	Lãi

- Vay;
  - Nợ thuê tài chính;
  - Lý do chưa thanh toán
- Cộng**

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán ( Chi tiết theo biểu số VI-16DTM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>294.079.168.161</b>	<b>294.079.168.161</b>	<b>238.579.265.973</b>	<b>238.579.265.973</b>
a) hạn				
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...	2.748.595.010	2.748.595.010	4.478.911.067	4.478.911.067
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...	6.221.440.227	6.221.440.227	3.695.017.767	3.695.017.767
* Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacom	1.512.320.885	1.512.320.885	42.320.885	42.320.885
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	6.173.536.526	6.173.536.526	20.851.043.241	20.851.043.241
* Công ty CP địa chất mỏ - Vinacomin	24.587.719.863	24.587.719.863	49.355.527.496	49.355.527.496
* Phải trả cho các đối tượng khác	114.579.960.578	114.579.960.578	65.606.968.843	65.606.968.843
- Ngoài TKV			0	
- Phải trả cho các đối tượng khác	138.255.595.072	138.255.595.072	94.549.476.674	94.549.476.674
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Trong TKV	-	-	-	-
- Ngoài TKV	-	-	-	-



-Các đơn vị khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Trong TKV				
- Ngoài TKV				
- Các đơn vị khác	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)				
<b>Cộng</b>	<b>294.079.168.161</b>	<b>294.079.168.161</b>	<b>238.579.265.973</b>	<b>238.579.265.973</b>

<b>17. Trái phiếu phát hành ( Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV )</b>	<b>Cuối năm</b>			<b>Đầu năm</b>	
	Giá trị Lãi xuất	Kỳ hạn	Giá trị		Kỳ hạn
17. 1. Trái phiếu thường					
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá;					
- Loại phát hành có chiết khấu;					
- Loại					
<b>Cộng</b>					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					
<b>Cộng</b>					

**18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành ( Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

<b>19 Thuế và các khoản phải nộp,</b>	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>phải thu Nhà nước ( Chi tiết theo biểu</b>	<b>còn phải nộp</b>	<b>trong năm</b>	<b>trong năm</b>	<b>còn phải nộp</b>
<b>a) Phải nộp</b>	<b>21.813.037.084</b>	<b>136.101.746.502</b>	<b>132.913.844.106</b>	<b>25.000.939.480</b>
- Thuế giá trị gia tăng:	215.713.679	24.171.031.103	18.454.047.735	5.932.697.047
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:				-
- Thuế thu nhập cá nhân:	(2.991.742.758)	4.271.065.735	184.809.659	1.094.513.318
- Thuế tài nguyên:	23.114.328.698	49.131.403.684	55.744.786.547	16.500.945.835
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	(740.861.875)	2.618.117.600	1.877.255.725	-
- Thuế bảo vệ môi trường:	3.360.000	8.760.000	8.730.000	3.390.000
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải	2.212.239.340	55.898.368.380	56.641.214.440	1.469.393.280
<b>b) Phải thu</b>	<b>(12.071.581.314)</b>	<b>1.322.737.350</b>	<b>14.155.566.431</b>	<b>761.247.767</b>
- Thuế giá trị gia tăng:				0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				0
- Thuế xuất, nhập khẩu:				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	(12.071.581.314)	1.322.737.350	14.155.566.431	761.247.767
- Thuế thu nhập cá nhân:				0
- Thuế tài nguyên:				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:				0
- Các loại thuế khác:				0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải		0	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>33.884.618.398</b>	<b>137.424.483.852</b>	<b>147.069.410.537</b>	<b>24.239.691.713</b>

<b>20 Chi phí phải trả:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
1 Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu	0	0
2 Trích trước chi phí theo quy chế phối hợp	0	0
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa,	0	0



thành phẩm BĐS đã bán;	0	0
4 Các khoản trích trước khác	0	0
5 Lãi vay	0	0
6 Các khoản khác	112.736.245	127.384.127
- Chi phí huấn luyện nghiệp vụ PCCC	0	0
- Chi phí đào tạo CCM bán chuyên	0	0
- Chi phí tổ chức hội nghị sơ kết công tác SXKD quý III năm	0	0
- Chi phí trích trước quy chế phối hợp	0	0
- Chi phí trích trước phí sử dụng thương hiệu	0	0
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0
- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	112.736.245	127.384.127
- Các khoản khác		

21 Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1.492.300.663	361.852.258
- Bảo hiểm xã hội;	-	0
- Bảo hiểm y tế;	-	0
- Chi phí hoạt động công tác Đảng;	180.121.213	91.070.972
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	0
- Chi phí tập trung phải trả Tập đoàn	984.194.580	915.979.522
- Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ	407.927.760	407.927.760
- 1% ĐPCĐ trên tổng thu nhập	809.923.080	1.125.566.441
- Quỹ tương trợ rủi ro;	-	0
- Trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu	-	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	743.807.550	745.042.170
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	3.685.816.443	2.134.109.112
<b>Cộng:</b>	<b>8.304.091.289</b>	<b>5.781.548.235</b>

- b) Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
  - Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) *Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết)*

22 Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền ti		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện kl		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác;	36.048.718.923	36.048.718.923		
+ Chi phí cấp cứu mô	0	0		



+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	4.354.078.328	4.354.078.328
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0
+ Chi phí thuê thăm do, khảo sát	6.788.000.000	6.788.000.000
+ Chi phí sửa chữa lớn	0	0
+ Chi phí than thuê thầu khai thác	0	0
+ Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn v	1.825.000.000	1.825.000.000
+ Chi phí GPMB	8.808.250.000	8.808.250.000
+ Chi phí xử lý nước thải	1.518.415.605	1.518.415.605
+ Chi phí đào lò thuê ngoài	12.754.974.990	12.754.974.990
<b>Cộng</b>	<b>36.048.718.923</b>	<b>36.048.718.923</b>

**b) Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (CP tập trung đã hình thành TSCĐ)	4.750.190.955	4.750.190.955	4.750.190.955	4.750.190.955
<b>Cộng:</b>	<b>4.750.190.955</b>	<b>4.750.190.955</b>	<b>4.750.190.955</b>	<b>4.750.190.955</b>

**24. Tái sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế**

**a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
  - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
  - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

-

(674.231.263)

**25 Vốn chủ sở hữu:**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	214.183.460.000			0			25.598.941.210	239.782.401.210
- Tăng vốn trong năm trước	0							0
- Lãi trong năm trước							25.209.596.493	25.209.596.493
- Tăng khác							0	0
- Giảm vốn trong năm trước							21.748.793.423	21.748.793.423
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác				0			0	0
Số dư cuối năm trước	214.183.460.000	0	0	0	0	0	29.059.744.280	243.243.204.280
Số dư đầu năm nay	214.183.460.000	0	0	0	0	0	29.059.744.280	243.243.204.280
- Tăng vốn năm nay								0



- Lãi trong năm nay						5.196.549.398	5.196.549.398
- Tăng khác						0	0
- Giảm vốn trong năm nay						0	0
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác							0
<b>Ổ đư cuối kỳ này</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>34.256.293.678</b>	<b>248.439.753.678</b>

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở h	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của nhà nước:	128.126.540.000	128.101.540.000
- Vốn góp của các đối tượng kh	86.056.920.000	86.081.920.000

**Cộng** **214.183.460.000** **214.183.460.000**

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ ph

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữ	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
--	----------------	----------------

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+ Vốn góp đầu năm:

+ Vốn góp tăng trong năm:

+ Vốn góp giảm trong năm:

+ Vốn góp giảm trong năm:

+ Vốn góp cuối năm:

- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chu

đ Cổ phiếu	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
------------	----------------	----------------

- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành

21.418.346

21.418.346

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu phổ thông:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu được mua lại:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu phổ thông:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu ưu đãi:

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/cổ phiếu

e Các quỹ của doanh nghiệp:	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
-----------------------------	----------------	----------------

- Quỹ đầu tư phát triển:

3.850.147.787

3.850.147.787

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

\* Quỹ khen thưởng, phúc lợi

3.426.724.568

6.494.791.737

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được g

chuẩn mực kế toán cụ thể:

23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
------------------------------------	----------------	--------------------------

24 Chênh lệch tỷ giá	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
----------------------	----------------	--------------------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND



- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ

+ *Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ*

**25 Nguồn kinh phí:**

**Cuối kỳ**

**Cùng kỳ năm trước**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp:

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế**

**Cuối kỳ**

**Cùng kỳ năm trước**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>ĐVT: đồng</b> <b>Cùng kỳ năm trước</b>
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (N)	494.277.527.706	413.478.734.305
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	492.097.339.415	411.764.890.608
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	2.180.188.291	1.713.843.697
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng : được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		



- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
<b>3 Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	445.624.951.974	357.135.222.193
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	844.653.208	736.912.177
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý củ đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường; được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng:</b>	<b>446.469.605.182</b>	<b>357.872.134.370</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	13.616.866	20.047.140
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	302.465	608.788
<b>Cộng:</b>	<b>13.919.331</b>	<b>20.655.928</b>
<b>5 Chi phí tài chính (mã số 22)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Lãi tiền vay:	12.245.267.431	14.630.371.778
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn;	-	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng:</b>	<b>12.245.267.431</b>	<b>14.630.371.778</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Tiền phạt thu được;	0	0
- Thuế được giảm;	0	0
- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật.	0	0
- Thu tiền các công trình sử dụng quỹ khác;	0	0
- Các khoản khác.	0	58.028.201
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>58.028.201</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ;		0
- Điều chỉnh dự án đầu tư GD II		0
- Các khoản truy thu;		0
- Điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN		0
- Các khoản khác.	497.772.948	0



	497.772.948	0
<b>Cộng:</b>		
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý</b>	<b>25.349.278.342</b>	<b>31.191.682.577</b>
doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	15.405.053.131	13.336.759.701
+ Tiền lương;	13.859.939.601	11.612.570.519
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.130.543.530	1.372.669.182
+ Tiền ăn ca	414.570.000	351.520.000
- Chi phí năng lượng;	776.374.898	515.989.923
- Chi phí vật liệu quản lý;	88.770.082	42.750.800
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	129.541.735	122.862.677
- Thuế và lệ phí;	2.618.117.600	12.938.299.382
- Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	0	0
- Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	789.050.241	576.878.719
- Chi đào tạo nâng bậc, bồi dưỡng tay nghề	503.783.221	57.905.000
- Chi an toàn bảo hộ lao động	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	134.197.828	113.479.481
- Chi phí khác:	4.904.389.606	3.486.756.894
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>3.210.236.386</b>	<b>3.675.943.050</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	999.681.138	1.019.705.615
+ Tiền lương;	757.990.823	792.128.077
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	109.601.215	90.089.538
+ Tiền ăn ca	132.089.100	137.488.000
- Chi phí năng lượng;	684.571.466	1.373.375.498
- Chi phí vật liệu bao bì;	288.450.890	100.591.298
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	896.705.352	896.705.358
- Thuế và lệ phí;		
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	264.622.290	206.245.281
- Chi phí khác:	76.205.250	79.320.000
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng</b>		
- Các khoản ghi giảm khác.		
<b>Cộng:</b>	<b>28.559.514.728</b>	<b>34.867.625.627</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu</b>		<b>Cùng kỳ năm trước</b>
<b>a/ Tổng số</b>	<b>478.348.101.645</b>	<b>395.430.489.262</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	102.551.843.792	74.810.895.674
+ Nguyên liệu	85.558.560.470	59.189.641.526
+ Nhiên liệu	4.622.662.068	4.785.600.443
+ Động lực	12.370.621.254	10.835.653.705
- Chi phí nhân công	173.208.846.885	129.584.936.198
+ Tiền lương;	157.788.640.340	115.375.743.741
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	13.552.054.545	12.408.614.457
+ Ăn ca	1.868.152.000	1.800.578.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	32.778.846.806	35.843.231.689
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	48.507.663.749	32.085.766.127
- Chi phí khác:	121.300.900.413	123.105.659.574
<b>b/ Sản xuất than</b>	<b>477.503.448.437</b>	<b>379.959.961.310</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	101.707.190.584	74.383.614.500
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	85.558.560.470	59.136.664.754
+ Nhiên liệu	4.622.662.068	4.785.600.443
+ Động lực	11.525.968.046	10.461.349.303
- Chi phí nhân công;	173.208.846.885	129.584.936.198
+ Tiền lương;	157.788.640.340	115.375.743.741



+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	13.552.054.545	12.408.614.457
+ Ăn ca	1.868.152.000	1.800.578.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	32.778.846.806	35.843.231.689
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	48.507.663.749	32.085.766.127
- Chi phí khác:	121.300.900.413	108.062.412.796
<i>c/ Sản xuất điện</i>		
<i>d/ Sản xuất khoáng sản</i>		
<i>e/ Sản xuất vật liệu nổ</i>		
<i>f/ Xây lắp</i>		
<i>g/ Sản xuất vật liệu xây dựng</i>		
<i>h/ Sản xuất cơ khí</i>		
<i>i/ Sản xuất sản phẩm khác</i>		
<i>j/ kinh doanh dịch vụ</i>		
<b>10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
<b>* Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập năm hiện hành.</b>	<b>1.322.737.350</b>	<b>1.237.457.332</b>
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	6.613.686.748	6.187.286.659
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.519.286.748	6.187.286.659
<b>* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế</b>	<b>94.400.000</b>	<b>0</b>
+ Phạt vi phạm hành chính sau KL TTra Thuế		0
+ Tiền truy thu thuế theo KL Thanh tra thuế		0
+ Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực	0	0
+ Các khoản CP khác	94.400.000	0
+ Chi phí mét lò vượt hệ số		0
+ Chi phí đất đá vượt hệ số		0
<b>* Các khoản giảm thu nhập tính thuế</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
+ Thu nhập từ cổ tức		
+ Doanh thu đã được tính thuế TNDN sau KL KTra Thuế		-
<b>* Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.</b>		<b>0</b>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	<b>1.322.737.350</b>	<b>1.237.457.332</b>
<b>11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã s</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh t chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	-	674.231.263
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh t từ việc hoàn nhập tài sản thuê thu nhập h		
- Thu nhập thuê TNDN hoãn lại p.sinh tù chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh tồ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh tồ nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:	-	674.231.263
<b>VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)</b>		
<b>1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hư</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Cùng kỳ năm trước</b>
Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
<b>2. Các khoản tiền do doanh nghiệp</b>		



<b>nằm giữ nhưng không được sử dụng:</b>		
<b>3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>	<b>267.791.858.738</b>	<b>144.839.430.872</b>
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	267.791.858.738	144.839.430.872
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyên đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
<b>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>	<b>241.349.476.846</b>	<b>123.156.261.047</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	241.349.476.846	123.156.261.047
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

**VII] Những thông tin khác:**

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những tin khác:

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Tuyết Mai**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Phạm Cẩm Hải**





